

QUYẾT ĐỊNH

“V/v: Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công

Hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-EVNCHP ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Công ty EVNCHP về việc ban hành “Quy trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công xây dựng”;

Căn cứ Đề xuất ngày 28/02/2025 của Phòng Tổ chức Nhân sự được Tổng Giám đốc phê duyệt về việc: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới;

Căn cứ hồ sơ thiết kế hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025;

Xét kết quả thẩm định số 1044/KT ngày 10/4/2025 của phòng Kỹ thuật về việc thẩm định thiết kế BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025.

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Kỹ thuật;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ thiết kế BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025 với các nội dung chính sau:

1. Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu:
 - Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;
 - Cấp công trình: Cấp IV (sửa chữa).
 - Quy mô:

+ Hàng rào kẽm gai dài 2.382m: Hàng rào kẽm gai được xây dựng bằng trụ bê tông cốt thép đá 1x2cm M200 kích thước 10x10x160cm, khoảng cách trụ 3m. Dây thép gai dạng xoắn đường kính 2,7mm, bố trí 05 đường dọc theo hàng rào, buộc cố định vào trụ bằng thép buộc trắng 2mm. Giữa các khoảng trụ đan hèm 02 đường kẽm gai, buộc cố định với nhau bằng thép buộc.

+ Xây dựng bổ sung 400 mốt bê tông phân định ranh giới đất lòng hồ thủy điện A Lưới và đất của người dân: Mốt bê tông cốt thép đá 1x2, Mác 200, kích thước 10x10x120cm.

+ Công tác “Đo đạc, xác định vị trí mốt bằng bản đồ viên hồ đã đưa lên google map” sẽ được Chủ Đầu tư hỗ trợ thực hiện.

2. Các biện pháp đảm bảo an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường: Đảm bảo

3. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- TCVN 4447:2012 – Công tác đất – Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 2737-2023: Tiêu chuẩn về tải trọng và tác động
- TCVN 5575:2012: Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 12518-1:2018: Dây thép và các sản phẩm dây thép.
- TCVN 5574 – 2018 Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.
- TCVN: 9361: 2012: Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN9377-2012: Công tác hoàn thiện trong xây dựng, thi công và nghiệm thu;
- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP quy định về cấm mốt hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật thi công, nghiệm thu và thí nghiệm hiện hành khác.

4. Những chi tiết cấu tạo và các bản vẽ để thi công được thống nhất:

Hồ sơ thiết kế BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốt ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025 (tên bản vẽ, số hiệu bản vẽ đính kèm theo phụ lục).

Điều 2. Kết luận:

- Hồ sơ thiết kế BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốt ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025 phù hợp với thực tế hiện trường, phù hợp với quy phạm hiện hành. Các bản vẽ thi công được thể hiện rõ ràng, chi tiết, đầy đủ, đủ cơ sở để triển khai thi công.

- Hồ sơ thiết kế BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốt ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới do Phòng Quản lý Xây dựng-Công ty EVNCHP lập tháng 03/2025 được phê duyệt là căn cứ để triển khai thi công.

Điều 3. Các Ông Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng chức năng và các bộ phận liên quan của Công ty căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TGD (b/cáo);
- Lưu VT, P4.



Hồ Hoàn Kiếm

Danh mục bản vẽ BVTC hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới

STT	Tên bản vẽ	Số hiệu bản vẽ
1	Mặt bằng vị trí cắm mốc ranh giới phạm vi khu vực Nhà máy- Nhà máy thủy điện A Lưới	01-2025-HR
2	Mặt bằng vị trí cắm mốc ranh giới phạm vi khu vực CNN- Nhà máy thủy điện A Lưới	02-2025-HR
3	Bản vẽ hàng rào kẽm gai	03-2025-HR
4	Bản vẽ mốc bổ sung, tăng dày	04-2025-M
5	Bảng tổng hợp khối lượng xây dựng hàng rào kẽm gai và mốc tăng dày viên hồ năm 2025	05-2025-HR.M
6	Bảng tổng hợp khối lượng xây dựng hàng rào kẽm gai và mốc tăng dày viên hồ năm 2025	06-2025-HR.M
7	Bảng tổng hợp khối lượng xây dựng hàng rào kẽm gai và mốc tăng dày viên hồ năm 2025	07-2025-HR.M

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

Hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ đất đai công trình, bổ sung mốc ranh giới viên hồ tại Nhà máy Thủy điện A Lưới năm 2025, công trình thủy điện A Lưới

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Hàng rào kẽm gai	mdài	2.415,32	
I.1	Khu vực kênh dẫn CNN:	mdài	1.272,10	
1	Phát quang tuyến hàng rào mốc, đóng cọc định vị	m2	2.544,20	
2	Đào đất móng trụ bằng thủ công, đất cấp 3 (425 trụ)	m3	37,69	
3	Đổ bê tông trụ M200 đá 1x2, bằng thủ công tại bãi (425 trụ, kích thước 1.6 x 0.1 x 0.1m)	m3	6,80	
4	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$	kg	1.225,37	
5	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$ (Thép đai)	kg	299,91	
6	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$ (Thép móc)	kg	89,77	
7	SXLD ván khuôn (trụ cột và móng),	m2	314,53	
8	Đổ bê tông móng trụ M200 đá 1x2, bằng thủ công	m3	11,90	
9	Đắp đất hồ móng trụ bằng thủ công, k=0,85	m3	24,30	
10	CCLD Dây kẽm gai dạng xoắn, 2,7mm (đường kính sợi 2.7 ly x đường kính gai 2.5 ly) (1.232,16kg/0,167kg/m=7.378,2 m)	kg	1.232,16	
11	CCLD Dây thép buột trắng, 2mm (buộc kẽm gai vào trụ bê tông và buộc khi đan dây kẽm gai) (23,47kg/0,0246kg/m=954,07m)	kg	23,47	
12	Sơn thép móc trụ, sơn 3 nước sơn Bạch Tuyết	công	4,25	
13	Bóc, xếp vận chuyển trụ bê tông cốt thép bằng thủ công (118 trụ) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 10%, đường gồ ghề, lờm chờm (1,89m ³ *2,5 tấn/m ³ =4,73 tấn)	m3	1,89	
14	Bóc, xếp vận chuyển đá dăm 1x2 bằng thủ công (118 móng trụ) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 10%, đường gồ ghề, lờm chờm	m3	2,88	
15	Bóc, xếp vận chuyển cát bằng thủ công (118 móng trụ) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 10%, đường gồ ghề, lờm chờm	m3	1,75	
16	Bóc, xếp vận chuyển xi măng bằng thủ công (118 móng trụ) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 10%, đường gồ ghề, lờm chờm	Kg	857,54	
17	Bóc, xếp vận chuyển kẽm gai, dây thép bằng thủ công (118 trụ) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 10%, đường gồ ghề, lờm chờm	kg	340,70	
18	Bóc, xếp vận chuyển trụ bê tông cốt thép bằng thủ công (307trụ) cự ly trung bình 450 m, địa hình dốc 12%, đường gồ ghề, lờm chờm (4,92m ³ *2,5Tấn/m ³ = 12,28 tấn)	m3	4,91	

7783
GT
PHÂN
DIỆ
TRUP
-TP.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Bốc, xếp vận chuyển đá dăm bằng thủ công (307 móng trụ) cự ly trung bình 450 m, địa hình dốc 12%, đường gồ ghề, lờm chờm	m3	7,48	
20	Bốc, xếp vận chuyển cát bằng thủ công (307 móng trụ) cự ly trung bình 450 m, địa hình dốc 12%, đường gồ ghề, lờm chờm	m3	4,54	
21	Bốc, xếp vận chuyển xi măng bằng thủ công (307 móng trụ) cự ly trung bình 450 m, địa hình dốc 12%, đường gồ ghề, lờm chờm	Kg	2.224,81	
22	Bốc, xếp vận chuyển kẽm gai, dây thép bằng thủ công (307 trụ) cự ly trung bình 450 m, địa hình dốc 12%, đường gồ ghề, lờm chờm	kg	891,46	
23	Bốc móc bê tông cốt thép tại bãi đổ lên ô tô 7 tấn bằng thủ công (6,8m*2,5 tấn/m3=17 tấn)	m3	6,80	
24	Vận chuyển móc bê tông bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5 (6,8m*2,5 tấn/m3=17 tấn)	m3	6,80	
25	Bốc móc bê tông cốt thép từ ô tô 7 tấn xuống bằng thủ công (6,8m*2,5 tấn/m3=17 tấn)	m3	6,80	
26	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	m3	6,28	
27	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	m3	10,37	
28	Vận chuyển xi măng bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	kg	3.082,35	
29	Vận chuyển thép gai, dây thép bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	Kg	1.232,16	
I.2	Khu vực Nhà máy:	mdài	1.143,21	
30	Phát quang tuyến hàng rào mốc, đóng cọc định vị	m2	2.286,43	
31	Đào đất móng trụ bằng thủ công, đất cấp 3 (382 trụ)	m3	33,88	
32	Đổ bê tông trụ M200 đá 1x2, bằng thủ công tại bãi (382 trụ, kích thước 1.6 x 0.1 x 0.1m)	m3	6,11	
33	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$	kg	1.101,51	
34	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$ (Thép đai)	kg	269,59	
35	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$ (Thép móc)	kg	80,69	
36	SXLD ván khuôn (trụ cột và móng)	m2	282,73	
37	Đổ bê tông móng trụ M200 đá 1x2, bằng thủ công	m3	10,70	
38	Đắp đất hố móng trụ bằng thủ công, k=0,85	m3	21,84	
39	CCLD Dây kẽm gai dạng xoắn, 2,7mm (đường kính sợi 2.7 ly x đường kính gai 2.5 ly) (1.107,32 kg/0,167 kg/m=6.630,66 m)	kg	1.107,32	
40	CCLD Dây thép buột trắng, 2mm (buộc kẽm gai vào trụ bê tông và buộc khi đan dây kẽm gai) (21,09kg/0,0246kg/m=857,32m)	kg	21,09	
41	Sơn thép móc trụ, sơn 3 nước sơn Bạch Tuyết	công	3,82	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Bốc mốc bê tông cốt thép tại bãi đổ lên ô tô 7 tấn bằng thủ công (2,58m ³ *2,5 tấn/m ³ =6,45 tấn)	m ³	2,58	
43	Vận chuyển mốc bê tông bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 2km đường loại 5 (2,58m ³ *2,5 tấn/m ³ =6,45 tấn)	m ³	2,58	
44	Bốc mốc bê tông cốt thép từ ô tô 7 tấn xuống bằng thủ công (2,58m ³ *2,5 tấn/m ³ =6,45 tấn)	m ³	2,58	
45	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 2km đường loại 5	m ³	2,39	
46	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 2km đường loại 5	m ³	3,94	
47	Vận chuyển xi măng bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 2km đường loại 5	kg	1.170,71	
48	Vận chuyển thép gai, dây thép bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 2km đường loại 5	Kg	466,19	
49	Bốc, xếp vận chuyển trụ bê tông cốt thép trụ bằng thủ công (161 trụ) cự ly trung bình 250m , địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm (2,58m ³ *2,5 tấn/m ³ =6,45 tấn)	m ³	2,58	
50	Bốc, xếp vận chuyển đá dăm bằng thủ công (161 móng trụ) cự ly trung bình 250m , địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	3,94	
51	Bốc, xếp vận chuyển cát bằng thủ công (161 móng trụ) cự ly trung bình 250m , địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	2,39	
52	Bốc, xếp vận chuyển xi măng bằng thủ công (161 móng trụ) cự ly trung bình 250m , địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	Kg	1.170,71	
53	Bốc, xếp vận chuyển kềm gai, dây thép thủ công (161 trụ) cự ly trung bình 250m , địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	kg	475,07	
54	Bốc xếp vận chuyển đá dăm bằng thủ công (221 móng trụ) cự ly trung bình 1000m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	5,38	
55	Bốc xếp vận chuyển cát bằng thủ công (221 móng trụ) cự ly trung bình 1000m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	3,26	
56	Bốc xếp vận chuyển xi măng bằng thủ công (221 móng trụ) cự ly trung bình 1000m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	kg	1.600,07	
57	Bốc xếp vận chuyển kềm gai, dây thép bằng thủ công (221trụ) cự ly trung bình 1000m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	kg	653,34	
58	Bốc xếp vận chuyển trụ bê tông cốt thép trụ bằng thủ công (221trụ) cự ly trung bình 1000m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm (3,53 m ³ *2,5 tấn/m ³ =8,83 tấn)	m ³	3,53	
II	Bổ sung tăng dày mốc viền hồ (400 mốc)			
1	Đo đạc, xác định vị trí mốc bằng bản đồ viền hồ đã đưa lên google map	Mốc	400,00	CĐT -P3 thực hiện

04778
 ĐỒNG THÁP
 ỦY BAN
 NHÂN DÂN
 THỊ TRẤN
 CÁI LẬP - TP.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Phát quang vị trí cọc, đóng cọc định vị (mỗi cọc phát 1m ²)	m ²	400,00	
3	Đào đất móng cọc bằng thủ công, đất cấp 3 (400 cọc)	m ³	35,47	
4	Đổ bê tông cọc M200 đá 1x2, bằng thủ công tại bãi (400 cọc, kích thước 0.85 x 0.1 x 0.1m)	m ³	4,80	
5	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$	Kg	855,60	
6	SXLD thép trụ $\varnothing \leq 10$ (Thép đai)	Kg	215,83	
7	Đổ bê tông móng cọc M200 đá 1x2, bằng thủ công (400 cọc, kích thước 0.35 x 0.3 x 0.3m)	m ³	11,20	
8	Đắp đất hố móng cọc bằng thủ công, k=0,85	m ³	22,87	
9	Công tác SXLD ván khuôn cọc (cọc và móng)	m ²	264,00	
10	Sơn thân cọc, sơn 2 nước (đầu cọc sơn màu đỏ, thân cọc sơn màu trắng)	m ²	136,00	
11	Kẻ chữ (in chữ chìm vào cọc), sơn màu đỏ 2 nước	m ²	16,00	
12	Bốc cọc bê tông cốt thép lên ô tô vận chuyển 7 tấn bằng thủ công (400 cọc KT 10x10x120cm) (4,8m ³ *2,5 tấn/m ³ = 12 tấn)	m ³	4,80	
13	Vận chuyển cọc bằng ô tô 7 tấn, cự ly TB 3km (400 cọc) (4,8m ³ *2,5 tấn/m ³ = 12 tấn)	m ³	4,80	
14	Bốc cọc bê tông cốt thép từ ô tô vận chuyển 7 tấn xuống bằng thủ công (400 cọc KT 10x10x120cm) (4,8m ³ *2,5 tấn/m ³ = 12 tấn)	m ³	4,80	
15	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	m ³	5,91	
16	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	m ³	9,76	
17	Vận chuyển xi măng bằng ô tô 7 tấn cự ly trung bình 3km đường loại 5	kg	2.900,80	
18	Bốc xếp, vận chuyển cọc bằng thủ công cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm (4,8m ³ *2,5 tấn/m ³ = 12 tấn)	m ³	4,80	
19	Bốc xếp vận chuyển đá dăm bằng thủ công (400 móng cọc) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	9,76	
20	Bốc xếp vận chuyển cát bằng thủ công (400 móng cọc) cự ly trung bình 200 m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	m ³	5,91	
21	Bốc xếp vận chuyển xi măng bằng thủ công (400 móng cọc) cự ly trung bình 200m, địa hình dốc 30%, đường gồ ghề, lờm chờm	Kg	2.900,80	
IV	Tổ chức bàn giao cọc cho địa phương (04 xã)	công	8,00	

